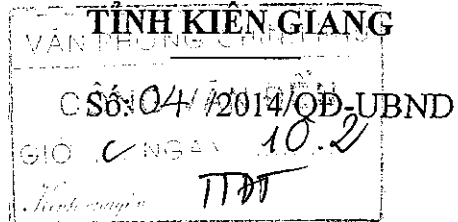


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

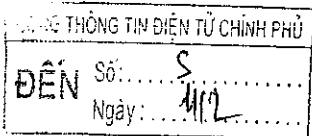


**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định vùng thiếu nước ngọt và sạch, thời gian, mức hưởng trợ cấp tiền mua, vận chuyển nước ngọt và sạch đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về quy định vùng thiếu nước ngọt và sạch, thời gian, mức hưởng trợ cấp tiền mua, vận chuyển nước ngọt và sạch đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 10/TTr-STC ngày 6 tháng 01 năm 2014 về việc quy định vùng thiếu nước ngọt và sạch, thời gian, mức hưởng trợ cấp tiền mua, vận chuyển nước ngọt và sạch đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định vùng thiếu nước ngọt và sạch, thời gian, mức trợ cấp tiền mua, vận chuyển nước ngọt và sạch đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức (kể cả người tập sự) và người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm việc trong các cơ quan Đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;

b) Viên chức (kể cả người tập sự, thử việc) và người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật, làm việc trong các đơn vị sự nghiệp của Đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập);

c) Cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn quy định tại Khoản 3, Điều 4 Luật Cán bộ, Công chức;

d) Người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu.

2. Phạm vi điều chỉnh

Vùng thiếu nước ngọt và sạch, thời gian thiếu nước ngọt và sạch, mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch (sau khi đã trừ phần chi phí nước ngọt sinh hoạt được tính trong tiền lương) được áp dụng theo Danh sách kèm theo Quyết định này.

3. Nguồn kinh phí:

Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính.

4. Thời gian thực hiện:

Áp dụng thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và kết thúc hỗ trợ khi các ấp, xã đạt một trong ba tiêu chí:

1. Thoát khỏi danh sách ấp, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cấp thẩm quyền;

2. Vùng đã có nước sạch phủ đến;

3. Vùng khoan được cây nước.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan triển khai, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;

Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Kiên Giang;
- TV. UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Như Điều 3 của QĐ;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, nknghuyen.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Thi



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Các ấp xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng thiếu nước ngọt và sạch; mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch
(Kèm theo Quyết định số 04 /2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Số TT	Đơn vị	Áp chưa có nước ngọt và sạch	Định mức tiêu chuẩn: m ³ /người/tháng	Số tháng thực tế thiếu nước ngọt và sạch trong năm	Mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch 1 mét khối (đồng)	Mức trợ cấp được hưởng (đồng/người/năm)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
A)	HUYỆN AN MINH						
I	Xã Đông Hưng A						
1		Áp Hưng Lâm	6	5	30.000	900.000	
2		Áp Rọ Ghe	6	5	30.000	900.000	
3		Áp Ngọc Hồng	6	5	30.000	900.000	
4		Áp Ngọc Hải	6	5	30.000	900.000	
5		Áp Xẻo Đồi	6	5	30.000	900.000	
6		Áp Ngọc Hòa	6	5	30.000	900.000	
7		Áp Thượng Lương	6	5	30.000	900.000	
8		Áp Ngọc Thuận	6	5	30.000	900.000	
II	Xã Thuận Hòa						
1		Áp 10 Biển	6	5	30.000	900.000	
2		Áp 9 B	6	5	30.000	900.000	
III	Xã Vân Khánh						
1		Áp Mương Đào B	6	5	30.000	900.000	
2		Áp Mương Đào A	6	5	30.000	900.000	
3		Áp Mương Đào C	6	5	30.000	900.000	
4		Áp Kim Qui A	6	5	30.000	900.000	
5		Áp Kim Qui B	6	5	30.000	900.000	
6		Áp Kinh Năm	6	5	30.000	900.000	

Số TT	Đơn vị	Áp chưa có nước ngọt và sạch	Định mức tiêu chuẩn: m ³ /người/tháng	Số tháng thực tế thiếu nước ngọt và sạch trong năm	Mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch 1 mét khối (đồng)	Mức trợ cấp được hưởng (đồng/người/năm)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
IV	Xã Vân Khánh Đông						
1		Áp Ngọc Hiền	6	5	30.000	900.000	
2		Áp Muơng Đào	6	5	30.000	900.000	
3		Áp Minh Cơ	6	5	30.000	900.000	
4		Áp Minh Giồng	6	5	30.000	900.000	
5		Áp Phong Lưu	6	5	30.000	900.000	
6		Áp Ngọc Thành	6	5	30.000	900.000	
B)	HUYỆN HÒN ĐẤT						
	Xã Bình Giang						
		Áp Ranh Hạt	6	5	30.000	900.000	
C)	HUYỆN AN BIÊN						
	Xã Nam Thái A						
1		Áp 7 Biên	6	5	30.000	900.000	
2		Áp Xèo Vẹt	6	5	30.000	900.000	
3		Áp Đồng Giũa	6	5	30.000	900.000	
4		Áp Thái Hòa	6	5	30.000	900.000	
5		Áp Xèo Đôi	6	5	30.000	900.000	
D)	HUYỆN GIANG THÀNH						
I	Xã Vĩnh Phú						
1		Áp Mết Lung	6	5	30.000	900.000	
2		Áp Mới	6	5	30.000	900.000	
3		Áp Đồng Cơ	6	5	30.000	900.000	
4		Áp T4	6	5	30.000	900.000	
5		Áp T5	6	5	30.000	900.000	
II	Xã Tân Khánh hòa						
1		Áp Tân Thanh	6	5	30.000	900.000	
2		Áp Tiên Khánh	6	5	30.000	900.000	
3		Áp Tân Tiên	6	5	30.000	900.000	
4		Áp Khánh Tân	6	5	30.000	900.000	

Số TT	Đơn vị	Áp chưa có nước ngọt và sạch	Định mức tiêu chuẩn: m ³ /người/tháng	Số tháng thực tế thiếu nước ngọt và sạch trong năm	Mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch 1 mét khối (đồng)	Mức trợ cấp được hưởng (đồng/người/năm)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
5		Áp Tân Khánh	6	5	30.000	900.000	
III	Xã Phú Mỹ						
1		Áp Trà Phọt	6	5	30.000	900.000	
2		Áp Rạch Dứa	6	5	30.000	900.000	
3		Áp Mới	6	5	30.000	900.000	
4		Áp Thuận An	6	5	30.000	900.000	
5		Áp Trăn Thệ	6	5	30.000	900.000	
IV	Xã Phú Lợi						
1		Áp Rạch Gổ	6	5	30.000	900.000	
2		Áp Tà Teng	6	5	30.000	900.000	
3		Áp Cà Ngay	6	5	30.000	900.000	
4		Áp Cỏ Quen	6	5	30.000	900.000	
V	Xã Vĩnh Điều						
1		Áp Nha Sáp	6	5	30.000	900.000	
2		Áp Đồng Cừ	6	5	30.000	900.000	
3		Áp Vĩnh Lợi	6	5	30.000	900.000	
4		Áp Tà Êm	6	5	30.000	900.000	
5		Áp Tràm Trới	6	5	30.000	900.000	

Ghi chú: Danh mục các ấp, xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng thiếu nước ngọt và sạch nêu trên được xác định tại các quyết định và điều kiện như sau:

(1) Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn; (2) Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015; (3) Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Ủy ban Dân tộc công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng miền núi giai đoạn 2012-2015; (4) Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 28/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn; (5) vùng chưa có nước sạch và vùng không khoan được cây nước.